

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**

Báo cáo tài chính

Quý IV năm 2016

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy Chứng nhận**  
**Đăng ký Doanh nghiệp số** 0400101972 ngày 17 tháng 3 năm 2015

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh 4 lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0400101972 ngày 17 tháng 03 năm 2015. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

<b>Hội đồng Quản trị</b>	Ông Lương Đình Minh Ông Nguyễn Hữu Sia Ông Lê Quảng Đức Ông Phan Bảo Lộc Ông Trần Tuấn Hải	Phụ trách HĐQT Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên
--------------------------	--	--

<b>Ban Kiểm soát</b>	Ông Trần Lê Tuấn Ông Lê Duy Dương Ông Nguyễn Đức Anh	Trưởng ban Thành viên Thành viên
----------------------	--	--

<b>Ban Giám đốc</b>	Ông Nguyễn Hữu Sia Ông Dương Đức Xuân Ông Lê Quảng Đức	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc
---------------------	--	---

**Trụ sở đăng ký** 26 Bạch Đằng, Phường Thạch Thang  
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng  
Việt Nam

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016**

**Mẫu B 01a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2016 VND</b>	<b>01/01/2016 VND</b>
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>530.688.369.663</b>	<b>453.018.792.565</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>280.624.734.208</b>	<b>209.772.758.305</b>
Tiền	111		26.879.991.259	14.888.651.599
Các khoản tương đương tiền	112		253.744.742.949	194.884.106.706
<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>109.991.924.444</b>	<b>161.020.931.373</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		109.991.924.444	161.020.931.373
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>126.419.147.296</b>	<b>74.981.114.894</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	75.886.989.329	59.523.210.796
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	47.080.237.397	11.776.826.288
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	4.536.609.434	4.480.138.317
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(1.084.688.864)	(799.060.507)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>7.589.705.941</b>	<b>6.879.835.627</b>
Hàng tồn kho	141		8.766.039.319	6.879.835.627
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.176.333.378)	-
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>6.062.857.774</b>	<b>364.152.366</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15	1.357.261.482	364.152.366
Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.705.596.292	-
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>514.547.041.714</b>	<b>484.898.501.595</b>
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>446.185.621.556</b>	<b>429.976.317.441</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	11	345.483.539.452	329.416.146.454
Nguyên giá	222		1.162.108.814.249	1.045.391.920.129
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(816.625.274.797)	(715.975.773.675)
Tài sản cố định vô hình	227	12	100.702.082.104	100.560.170.987
Nguyên giá	228		103.283.070.987	102.862.270.987
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.580.988.883)	(2.302.100.000)
<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>13</b>	<b>143.550.001</b>	-
Nguyên giá	231		145.000.000	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1.449.999)	-
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>39.147.284.763</b>	<b>5.597.167.402</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	39.147.284.763	5.597.167.402
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5</b>	<b>28.772.575.149</b>	<b>47.389.568.933</b>
Đầu tư vào công ty con	251		-	41.626.002.733
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		26.849.943.149	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.764.334.000	7.264.334.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.841.702.000)	(1.500.767.800)
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>298.010.245</b>	<b>1.935.447.819</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	15	187.202.245	1.320.657.819
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		110.808.000	614.790.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.045.235.411.377</b>	<b>937.917.294.160</b>

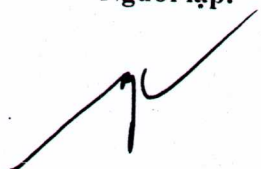
*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.*

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

Mẫu B 01a – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>225.851.950.140</b>	<b>168.239.541.715</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>158.041.655.709</b>	<b>90.669.535.336</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	49.376.469.225	13.391.610.238
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	22.433.144.099	380.383.067
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	9.964.908.183	15.120.859.680
Phải trả người lao động	314		37.727.118.605	30.269.216.202
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	591.180.917	673.919.482
Doanh thu chưa thực hiện	318		24.909.091	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	20	3.906.154.902	3.116.196.753
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	13.771.115.739	13.196.768.388
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		8.293.358.212	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11.953.296.736	14.520.581.526
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>67.810.294.431</b>	<b>77.570.006.379</b>
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	67.810.294.431	77.570.006.379
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>819.383.461.237</b>	<b>769.677.752.445</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>22</b>	<b>819.383.461.237</b>	<b>769.677.752.445</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411		660.000.000.000	660.000.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		660.000.000.000	660.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		51.075.383.456	2.037.359.536
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		108.308.077.781	107.640.392.909
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	421a		13.918.606.132	13.195.089.089
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	421b		94.389.471.649	94.445.303.820
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.045.235.411.377</b>	<b>937.917.294.160</b>

Người lập:



Ngô Quốc Văn  
Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Ngọc Tâm  
Trưởng phòng Tài chính Kế toán



Nguyễn Hữu Sĩa  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý IV năm 2016**

Mẫu B 02a – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>24</b>	<b>147.721.330.678</b>	<b>128.929.205.506</b>	<b>553.512.280.172</b>	<b>479.726.326.939</b>
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	172.725.270	220.272.925	221.476.700	269.383.925
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>147.548.605.408</b>	<b>128.708.932.581</b>	<b>553.290.803.472</b>	<b>479.456.943.014</b>
Giá vốn hàng bán	11	26	99.759.703.757	101.153.677.243	358.975.948.602	323.676.579.776
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>47.788.901.651</b>	<b>27.555.255.338</b>	<b>194.314.854.870</b>	<b>155.780.363.238</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	4.850.339.092	33.448.133.498	39.445.849.956	45.582.787.980
Chi phí tài chính	22	28	(11.938.074.815)	590.642.383	8.507.958.490	3.695.522.419
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		513.867.102	293.954.113	2.372.597.181	1.797.809.245
Chi phí bán hàng	24		1.567.345.457	722.438.031	2.057.411.452	898.084.779
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	29	25.263.793.188	369.256.556	63.874.576.507	44.936.670.994
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>37.746.176.913</b>	<b>59.321.051.866</b>	<b>159.320.758.377</b>	<b>151.832.873.026</b>
Thu nhập khác	31	30	390.624.717	285.805.924	1.032.324.910	2.153.450.510
Chi phí khác	32		105.846.527	128.576.000	287.719.409	604.589.622
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>284.778.190</b>	<b>157.229.924</b>	<b>744.605.501</b>	<b>1.548.860.888</b>

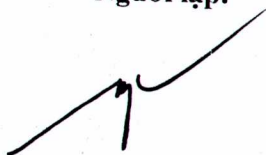
*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.*

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý IV năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 02a – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		38.030.955.103	59.478.281.790	160.065.363.878	153.381.733.914
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		8.255.666.184	13.130.037.806	32.675.892.229	32.536.430.094
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		29.775.288.919	46.348.243.984	127.389.471.649	120.845.303.820
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		451	703	1.930	1.831

Người lập:



Ngô Quốc Văn  
Kế toán



Nguyễn Ngọc Tâm  
Trưởng phòng Tài chính Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Hữu Sĩa  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý IV năm 2016**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>160.065.363.878</b>	<b>153.381.733.914</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao Tài sản cố định và BĐSĐT	02		100.929.840.004	97.160.819.525
Các khoản dự phòng	03		10.096.254.147	1.759.400.211
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		4.724.482.583	(62.810.306)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(38.822.067.063)	(44.804.381.007)
Chi phí lãi vay	06		2.372.597.181	1.797.809.245
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>239.366.470.730</b>	<b>209.232.571.582</b>
Tăng các khoản phải thu (Tăng)/giảm hàng tồn kho	09 10		(35.621.499.196) (1.886.203.692)	(17.199.672.981) 700.229.954
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		51.673.713.709	(69.616.958.049)
Giảm chi phí trả trước	12		140.346.458	866.172.609
Tiền lãi vay đã trả	14		(2.277.226.655)	(2.020.727.710)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(37.885.099.511)	(22.920.941.450)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(14.634.591.298)	(25.254.158.603)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>198.875.910.545</b>	<b>73.786.515.352</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(150.832.811.481)	(35.044.023.721)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		-	1.258.045.454
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(257.232.379.987)	(173.728.960.995)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		308.261.386.916	135.333.192.276
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(3.130.090.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		32.487.462.712	156.250.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		18.936.477.504	14.376.122.211
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(48.379.864.336)</b>	<b>95.314.285.225</b>

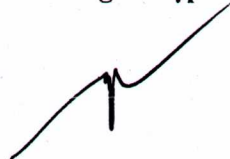
*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.*

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý IV năm 2016**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm nay VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
Tiền thu từ đi vay	33		56.000.000.000	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(70.244.996.698)	(13.196.768.388)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(66.000.000.000)	(45.649.722.918)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(80.244.996.698)</b>	<b>(58.846.491.306)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM</b>	<b>50</b>		<b>70.251.049.511</b>	<b>110.254.309.271</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>4</b>	<b>209.772.758.305</b>	<b>99.518.449.034</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		600.926.392	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>4</b>	<b>280.624.734.208</b>	<b>209.772.758.305</b>

Người lập:



Ngô Quốc Văn  
Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Ngọc Tâm  
Trưởng phòng Tài chính Kế toán




Nguyễn Hữu Sia  
Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.*



**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính quý IV năm 2016**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước một thành viên sang công ty cổ phần theo Quyết định số 216/QĐ-HHVN ngày 06 tháng 05 năm 2014 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam.

**Hoạt động chính**

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty, các hoạt động đăng ký của Công ty bao gồm cung cấp các dịch vụ bốc xếp hàng hóa, dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy và dịch vụ hỗ trợ vận tải khác, dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa, dịch vụ nhà hàng và các dịch vụ ăn uống, bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí, bán lẻ hàng hóa khác trong các cửa hàng chuyên doanh, và các dịch vụ khác.

Trong kỳ, các hoạt động chính của Công ty bao gồm cung cấp các dịch vụ bốc xếp hàng hóa, dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy và dịch vụ hỗ trợ vận tải khác, dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

**Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

**Cấu trúc Công ty**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có 624 nhân viên (01/01/2016: 579 nhân viên).

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

**Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

**Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

**Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

#### **Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn góp tại ngày góp vốn.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả: dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với khoản vay dài hạn có gốc ngoại tệ là JPY, do hợp đồng vay quy định tỷ giá thanh toán là tỷ giá chéo bình quân được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại ngày thanh toán, tỷ giá dùng để đánh giá lại khoản vay này là tỷ giá chéo bình quân được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại ngày lập báo cáo.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính quý IV năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**Các khoản đầu tư**

***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

***Đầu tư vào công ty con***

Cho mục đích của báo cáo tài chính này, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

***Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác***

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính quý IV năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**Tài sản cố định hữu hình**

**Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- |                          |             |
|--------------------------|-------------|
| ▪ Nhà cửa                | 05 – 30 năm |
| ▪ Máy móc và thiết bị    | 05 – 20 năm |
| ▪ Phương tiện vận chuyển | 05 – 10 năm |
| ▪ Dụng cụ văn phòng      | 03 – 08 năm |
| ▪ Tài sản khác           | 04 năm      |

**Tài sản cố định vô hình**

**Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không khấu hao.

**Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 02 - 03 năm.

**Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao của bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc: 25 năm

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính quý IV năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**Chi phí trả trước**

**Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 2 năm.

**Lợi thế kinh doanh**

Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ việc cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được xác định theo quy định tại Thông tư số 202/2011/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính. Lợi thế kinh doanh được phân bổ trong thời gian 03 năm.

**Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

**Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ**

Khoản dự phòng về chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ liên quan chủ yếu đến một số máy móc và thiết bị cần thiết phải sửa chữa và bảo dưỡng định kỳ theo yêu cầu kỹ thuật. Khoản dự phòng được lập hàng năm dựa trên ước tính của Công ty về chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định phát sinh và được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt hàng năm.

**Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi niên độ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng/giảm trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 42 của Bộ luật Lao động.

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính quý IV năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**Vốn cổ phần**

***Cổ phiếu phổ thông***

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trước hợp nhất của năm/kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm/kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**Doanh thu và thu nhập khác**

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

***Cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sau khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

***Doanh thu từ tiền lãi***

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính quý IV năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**Doanh thu từ cổ tức**

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

**Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**Chi phí vay**

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**Lãi trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

**Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động chủ yếu trong một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là dịch vụ cảng và bến cảng tại một vùng địa lý chính là Việt Nam với các điều kiện kinh tế, chính trị và các quy định như nhau.

**Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>31/12/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	239.629.646	127.833.442
Tiền gửi ngân hàng	26.640.361.613	14.760.818.157
Các khoản tương đương tiền	253.744.742.949	194.884.106.706
<b>Cộng</b>	<b>280.624.734.208</b>	<b>209.772.758.305</b>

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính quý IV năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**5. Các khoản đầu tư tài chính:**

	Giá gốc	31/12/2016	Dự phòng	Giá gốc	01/01/2016	Dự phòng
		VND			VND	
		Giá trị hợp lý			Giá trị hợp lý	
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>109.991.924.444</b>	<b>109.991.924.444</b>	-	<b>161.020.931.373</b>	<b>161.020.931.373</b>	-
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>109.991.924.444</b>	<b>109.991.924.444</b>	-	<b>161.020.931.373</b>	<b>161.020.931.373</b>	-
Tiền gửi có kỳ hạn	109.991.924.444	109.991.924.444	-	161.020.931.373	161.020.931.373	-
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>30.614.277.149</b>	<b>28.772.575.149</b>	<b>(1.841.702.000)</b>	<b>48.890.336.733</b>	<b>47.389.568.933</b>	<b>(1.500.767.800)</b>
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>26.849.943.149</b>	<b>26.849.943.149</b>	-	<b>41.626.002.733</b>	<b>41.626.002.733</b>	-
Cty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	16.667.791.902	16.667.791.902	-	19.323.588.582	19.323.588.582	-
Cty CP XD và TM Cảng Đà Nẵng	-	-	-	5.332.162.904	5.332.162.904	-
Cty CP Tàu lai Cảng Đà Nẵng	10.182.151.247	10.182.151.247	-	16.970.251.247	16.970.251.247	-
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>3.764.334.000</b>	<b>1.922.632.000</b>	<b>(1.841.702.000)</b>	<b>7.264.334.000</b>	<b>5.763.566.200</b>	<b>(1.500.767.800)</b>
Cty CP Vinalines Logistics VN	2.000.000.000	1.160.000.000	(840.000.000)	2.000.000.000	1.520.000.000	(480.000.000)
NH TMCP Hàng hải Việt Nam	1.764.334.000	762.632.000	(1.001.702.000)	1.764.334.000	743.566.200	(1.020.767.800)
Trường CĐ Nghề Hàng hải Vinalines	-	-	-	3.500.000.000	3.500.000.000	-



**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính quý IV năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

**Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn**

	<b>31/12/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty TNHH Maersk Việt Nam	9.859.021.133	11.231.082.085
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	4.987.589.397	2.286.710.968
Công ty CP Hàng hải Macs	4.977.249.794	1.207.000.037
Công ty TNHH Wanhai Lines	4.701.431.057	4.306.715.858
Công ty CP Thép Dana - Úc	3.261.130.197	2.411.397.693
Công ty CP Thép Dana - Ý	3.126.054.786	4.460.688.708
Các khách hàng khác	44.974.512.965	33.619.615.447
<b>Cộng</b>	<b>75.886.989.329</b>	<b>59.523.210.796</b>

**7. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

**Trả trước cho người bán ngắn hạn chi tiết theo người bán có số dư lớn**

	<b>31/12/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty Tư vấn và Xây dựng Phú Xuân	37.968.499.692	-
Công ty CP Xây Dựng Công Trình Thủy Hà Nội	5.251.243.041	-
Công ty CP Tư Vấn Xây dựng CôngTrình Hàng Hải	1.235.553.631	511.728.329
Các khoản trả trước cho người bán khác	2.624.941.033	11.265.097.959
<b>Cộng</b>	<b>47.080.237.397</b>	<b>11.776.826.288</b>

**8. Phải thu ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi dự thu	3.461.008.900	3.115.572.251
Tạm ứng	832.489.726	514.338.178
Phải thu người lao động	113.200.000	512.053.491
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	150.000.000
Phải thu khác	129.910.808	188.174.397
<b>Cộng</b>	<b>4.536.609.434</b>	<b>4.480.138.317</b>

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính quý IV năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**9. Nợ xấu và nợ khó đòi**

	Thời gian quá hạn	31/12/2016 VND			Thời gian quá hạn	01/01/2016 VND		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Công ty CP Vận tải Hoa Phượng Đỏ	> 3 năm	70.059.000	70.059.000	-	> 3 năm	70.059.000	70.059.000	-
Công ty CP Tân Lộc Xanh	> 3 năm	51.866.030	51.866.030	-	> 3 năm	51.866.030	51.866.030	-
Công ty CP XD-TM-DV THA	> 3 năm	110.000.000	110.000.000	-	> 3 năm	110.000.000	110.000.000	-
Công ty TNHH MTV SX-TM-DV Long Bảo An	> 3 năm	37.371.000	37.371.000	-	> 3 năm	37.371.000	37.371.000	-
Công ty CP Đồng Xanh	> 3 năm	63.122.695	63.122.695	-	> 3 năm	63.122.695	63.122.695	-
Công ty TNHH VTB Hải Nam	> 3 năm	20.343.020	20.343.020	-	> 3 năm	20.343.020	20.343.020	-
Công ty TNHH Nam Vạn Lý	1 - 2 năm	892.597.523	446.298.762	446.298.761	1 - 2 năm	892.597.523	446.298.762	446.298.761
Công ty CP ĐT Hồng Hoàng Hồng	1 - 2 năm	36.000.000	18.000.000	18.000.000	Trong hạn	36.000.000	-	36.000.000
Ông Huỳnh Khổng	1 - 2 năm	41.124.454	20.562.227	20.562.227	Trong hạn	41.124.454	-	41.124.454
Công ty CP Vận tải Biển Đông Phong	6 tháng – 1 năm	50.000.000	15.000.000	35.000.000	Trong hạn	-	-	-
Công ty TNHH SX- TM-DV Đại Hiệp	6 tháng – 1 năm	761.609.866	228.482.960	533.126.906	Trong hạn	766.153.563	-	766.153.563
Công ty CP Xi măng Xuân Thành 2	6 tháng – 1 năm	11.943.900	3.583.170	8.360.730	Trong hạn	139.223.561	-	139.223.561
<b>Cộng</b>		<b>2.146.037.488</b>	<b>1.084.688.864</b>	<b>1.061.348.624</b>		<b>2.227.860.846</b>	<b>799.060.507</b>	<b>1.428.800.339</b>

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính quý IV năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**10. Hàng tồn kho**

	31/12/2016		01/01/2016		
	VND		VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Nguyên liệu, vật liệu	8.360.480.623	1.176.333.378	6.484.775.881	-	-
Công cụ, dụng cụ	199.644.732	-	336.783.732	-	-
Hàng hóa	205.913.964	-	58.276.014	-	-
<b>Cộng</b>	<b>8.766.039.319</b>	<b>1.176.333.378</b>	<b>6.879.835.627</b>	-	-

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính quý IV năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**11. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	580.054.466.996	350.718.110.722	102.438.978.616	9.710.864.083	2.469.499.712	1.045.391.920.129
Tăng trong năm	683.032.715	115.418.280.405	262.770.000	315.625.000	37.186.000	116.716.894.120
Số dư cuối năm	580.737.499.711	466.136.391.127	102.701.748.616	10.026.489.083	2.506.685.712	1.162.108.814.249
<b>Hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	370.153.742.337	250.634.429.741	84.371.210.063	8.506.889.108	2.309.502.426	715.975.773.675
Khấu hao trong năm	42.957.052.923	43.693.213.830	12.575.936.140	1.260.718.583	162.579.646	100.649.501.122
Số dư cuối năm	413.110.795.260	294.327.643.571	96.947.146.203	9.767.607.691	2.472.082.072	816.625.274.797
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu năm	209.900.724.659	100.083.680.981	18.067.768.553	1.203.974.975	159.997.286	329.416.146.454
Số dư cuối năm	167.626.704.451	171.808.747.556	5.754.602.413	258.881.392	34.603.640	345.483.539.452

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 có các tài sản có nguyên giá 332.747 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (01/01/2016: 82.476 triệu VND).

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính quý IV năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**12. Tài sản cố định vô hình**

	<b>Quyền sử dụng đất VND</b>	<b>Phần mềm máy tính VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	100.560.170.987	2.302.100.000	102.862.270.987
Tăng trong năm	-	420.800.000	420.800.000
Số dư cuối năm	100.560.170.987	2.722.900.000	103.283.070.987
<b>Hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	-	2.302.100.000	2.302.100.000
Khấu hao trong năm	-	278.888.883	278.888.883
Số dư cuối năm	-	2.580.988.883	2.580.988.883
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	100.560.170.987	-	100.560.170.987
Số dư cuối năm	100.560.170.987	141.911.117	100.702.082.104

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 2.302 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (01/01/2016: 2.302 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

**13. Bất động sản đầu tư**

	<b>Nhà cửa vật kiến trúc VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	-	-
Tăng trong năm	145.000.000	145.000.000
Số dư cuối năm	145.000.000	145.000.000
<b>Hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	-	-
Khấu hao trong năm	1.449.999	1.449.999
Số dư cuối năm	1.449.999	1.449.999
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số dư đầu năm	-	-
Số dư cuối năm	143.550.001	143.550.001

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính quý IV năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**14. Xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Dự án Giai đoạn 2 Tiên Sa	16.425.727.358	898.343.636
Trung tâm Logistics tại Hòa Vang	5.333.748.026	4.569.765.496
Dự án kéo dài Cầu 3 Tiên Sa	16.990.927.533	-
Công trình khác	396.881.846	129.058.270
<b>Cộng</b>	<b>39.147.284.763</b>	<b>5.597.167.402</b>

**15. Chi phí trả trước**

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.357.261.482</b>	<b>364.152.366</b>
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ ngắn hạn	611.615.145	-
Phí bảo hiểm	321.812.680	326.961.989
Giá trị lợi thế kinh doanh	360.252.636	-
Khác	63.581.021	37.190.377
<b>Dài hạn</b>	<b>187.202.245</b>	<b>1.320.657.819</b>
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ dài hạn	187.202.245	600.152.550
Giá trị lợi thế kinh doanh	-	720.505.269

**16. Phải trả người bán ngắn hạn**

**(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn**

	31/12/2016 VND		01/01/2016 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Kirow Ardelt GmbH	29.763.696.797	29.763.696.797	-	-
Công ty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	6.714.618.182	6.714.618.182	6.595.440.119	6.595.440.119
Công ty TNHH Thương Mại Và Xây Lắp Giang Nam	1.945.833.000	1.945.833.000	-	-
Công ty TNHH Cơ khí Hàng Hải S.R.C	1.252.790.000	1.252.790.000	-	-
Công ty CP Nạo Vét Và Xây Dựng Thái Bình Dương	1.244.017.556	1.244.017.556	-	-
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	1.051.077.446	1.051.077.446	1.176.707.205	1.176.707.205
Công ty TNHH XD Chấn Nam	886.327.972	886.327.972	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	6.518.108.272	6.518.108.272	5.619.462.914	5.619.462.914
<b>Cộng</b>	<b>49.376.469.225</b>	<b>49.376.469.225</b>	<b>13.391.610.238</b>	<b>13.391.610.238</b>

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính quý IV năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Phải trả người bán là các bên liên quan**

	31/12/2016 VND		01/01/2016 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Cty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	6.714.618.182	6.714.618.182	6.595.440.119	6.595.440.119
Cty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	1.051.077.446	1.051.077.446	1.176.707.205	1.176.707.205
<b>Cộng</b>	<b>7.765.695.628</b>	<b>7.765.695.628</b>	<b>7.772.147.324</b>	<b>7.772.147.324</b>

**17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

Người mua trả tiền trước chi tiết theo đối tượng có số dư lớn

	31/12/2016 VND		01/01/2016 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Hàng hải Macs	22.139.000.000	22.139.000.000	-	-
Các khoản khác	294.144.099	294.144.099	380.383.067	380.383.067
<b>Cộng</b>	<b>22.433.144.099</b>	<b>22.433.144.099</b>	<b>380.383.067</b>	<b>380.383.067</b>

**18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Điều chỉnh cho các kỳ trước VND	Số đã nộp và khấu trừ trong năm VND	Cuối năm VND
Thuế GTGT	725.868.635	40.903.055.770	-	41.628.924.405	-
Thuế TNDN	13.085.441.993	32.675.892.229	403.426.389	37.885.099.511	8.279.661.100
Thuế TNCN	1.309.549.052	7.009.511.433	-	6.633.813.402	1.685.247.083
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	4.621.187.503	-	4.621.187.503	-
Các loại thuế khác	-	4.000.000	-	4.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>15.120.859.680</b>	<b>85.213.646.935</b>	<b>403.426.389</b>	<b>90.773.024.821</b>	<b>9.964.908.183</b>

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính quý IV năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**19. Chi phí phải trả**

	<b>31/12/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi vay phải trả	591.180.917	495.810.391
Chi phí phải trả khác	-	178.109.091
<b>Cộng</b>	<b>591.180.917</b>	<b>673.919.482</b>

**20. Phải trả ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.597.938.600	277.082
Kinh phí công đoàn	1.035.402.113	632.975.778
Tiền hỗ trợ tháo dỡ, di dời	382.427.460	1.597.938.600
Phải trả khác	890.386.729	885.005.293
<b>Cộng</b>	<b>3.906.154.902</b>	<b>3.116.196.753</b>



**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính quý IV năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**21. Vay và nợ thuê tài chính**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>13.771.115.739</b>	<b>13.771.115.739</b>	<b>13.196.768.388</b>	<b>13.196.768.388</b>
Ngân hàng PT VN - CN Đà Nẵng (JPY)	11.301.715.739	11.301.715.739	10.727.368.388	10.727.368.388
Ngân hàng PT VN - CN Đà Nẵng (VND)	2.469.400.000	2.469.400.000	2.469.400.000	2.469.400.000
<b>Vay dài hạn</b>	<b>67.810.294.431</b>	<b>67.810.294.431</b>	<b>77.570.006.379</b>	<b>77.570.006.379</b>
Ngân hàng PT VN - CN Đà Nẵng (JPY)	67.810.294.431	67.810.294.431	75.100.606.379	75.100.606.379
Ngân hàng PT VN - CN Đà Nẵng (VND)	-	-	2.469.400.000	2.469.400.000
<b>Cộng</b>	<b>81.581.410.170</b>	<b>81.581.410.170</b>	<b>90.766.774.767</b>	<b>90.766.774.767</b>

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính quý IV năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**22. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của Chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư Phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	660.000.000.000	2.037.359.536	107.640.392.909	769.677.752.445
Tăng trong năm	-	49.038.023.920	127.389.471.649	176.427.495.569
Giảm trong năm	-	-	(126.721.786.777)	(126.721.786.777)
Số dư cuối năm	660.000.000.000	51.075.383.456	108.308.077.781	819.383.461.237

**Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31/12/2016 VND		01/01/2016 VND	
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	495.000.000.000	75%	495.000.000.000	75%
Vốn góp của đối tượng khác	165.000.000.000	25%	165.000.000.000	25%
<b>Cộng</b>	<b>660.000.000.000</b>		<b>660.000.000.000</b>	

**23. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

**Ngoại tệ các loại**

	31/12/2016	01/01/2016
USD	1.034.122,41	17.254,13

**24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng	2.079.492.776	4.575.601.096
Doanh thu cung cấp dịch vụ	551.432.787.396	475.150.725.843
<b>Cộng</b>	<b>553.512.280.172</b>	<b>479.726.326.939</b>

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính quý IV năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**25. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Chiết khấu thương mại	221.476.700	269.383.925
<b>Cộng</b>	<b>221.476.700</b>	<b>269.383.925</b>

**26. Giá vốn hàng bán**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.032.146.330	4.286.011.438
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	356.943.802.272	319.390.568.338
<b>Cộng</b>	<b>358.975.948.602</b>	<b>323.676.579.776</b>

**27. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	20.590.726.935	10.069.676.192
Lãi từ bán các khoản đầu tư	14.211.403.128	30.441.051.092
Cổ tức lợi nhuận được chia	4.019.937.000	3.855.031.043
Lãi chênh lệch tỷ giá	623.782.893	1.217.029.653
<b>Cộng</b>	<b>39.445.849.956</b>	<b>45.582.787.980</b>

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính quý IV năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**28. Chi phí tài chính**

	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</b>	
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lỗi chênh lệch tỷ giá	5.564.740.671	396.945.374
Chi phí lãi vay	2.372.597.181	1.797.809.245
Chi phí tài chính khác	570.620.638	1.500.767.800
<b>Cộng</b>	<b>8.507.958.490</b>	<b>3.695.522.419</b>

**29. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</b>	
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí lương và các khoản trích theo lương	35.295.859.638	28.639.610.096
Chi phí dự phòng	8.555.319.947	258.632.411
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.281.600.781	1.899.646.184
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.212.936.297	2.247.348.365
Chi phí nguyên liệu, vật liệu và dụng cụ quản lý	906.451.382	1.203.716.598
Thuế, phí và lệ phí	414.782.850	200.233.763
Các khoản chi phí QLDN khác	15.207.625.612	10.487.483.577
<b>Cộng</b>	<b>63.874.576.507</b>	<b>44.936.670.994</b>

**30. Thu nhập khác**

	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</b>	
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thanh lý, nhượng bán tài sản	-	438.622.680
Các khoản khác	1.032.324.910	1.714.827.830
<b>Cộng</b>	<b>1.032.324.910</b>	<b>2.153.450.510</b>

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính quý IV năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**31. Chi phí sản xuất, thương mại và kinh doanh theo yếu tố**

	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</b>	
	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
Chi phí lương và các khoản trích theo lương	165.203.745.709	141.023.565.208
Chi phí khấu hao tài sản cố định	100.929.840.004	97.160.819.525
Chi phí dịch vụ mua ngoài	75.527.798.220	63.927.757.366
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	23.763.477.685	26.967.396.361
Chi phí sửa chữa tài sản	17.546.725.912	13.837.062.192
Chi phí dự phòng	8.555.319.947	258.632.411
Chi phí khác	33.381.029.084	26.336.102.486
<b>Cộng</b>	<b>424.907.936.561</b>	<b>369.511.335.549</b>

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính quý IV năm 2016 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**32. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Công ty mẹ</b>		
<b>Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam</b>		
Cổ tức đã trả	49.500.000.000	34.237.500.000
<b>Các công ty liên kết</b>		
<b>Cty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng</b>		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	4.180.238.855	2.237.213.851
Mua hàng hóa và dịch vụ	16.681.633.205	12.760.083.738
Mua cổ phiếu	-	3.130.090.000
Cổ tức nhận được	1.619.937.000	1.878.057.000
<b>Cty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng</b>		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	211.199.591	292.556.801
Mua hàng hóa và dịch vụ	43.876.233.950	44.046.139.381
Cổ tức nhận được	2.400.000.000	1.500.000.000
<b>Thành viên Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị</b>		
Tiền lương và thưởng	5.149.196.865	5.001.811.372

Người lập



**Ngô Quốc Văn**  
Kế toán

Người duyệt



**Nguyễn Ngọc Tâm**  
Trưởng phòng Tài chính Kế toán



**Nguyễn Hữu Sĩa**  
Tổng Giám đốc